



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,318,287,530,569	1,652,487,150,906
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		241,623,957,835	77,808,876,422
1 Tiền	111	5	177,123,557,835	77,808,876,422
2 Các khoản tương đương tiền	112		64,500,000,000	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		474,400,000,000	344,400,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	474,400,000,000	344,400,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,298,865,167,708	897,841,833,498
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	402,598,773,720	207,100,185,549
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195,486,278,096	74,892,259,447
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	594,524,209,930	512,650,173,166
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	115,862,621,824	110,597,258,088
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,606,915,862)	(7,398,042,752)
IV Hàng tồn kho	140		303,385,351,615	329,003,873,769
1 Hàng tồn kho	141	10	303,385,351,615	329,003,873,769
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		13,053,411	3,432,567,217
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	13,053,411	168,363,199
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,264,204,018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,338,861,133,280	1,330,314,537,671
I Các khoản phải thu dài hạn	210		216,357,793,018	219,267,747,218
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	216,357,793,018	219,267,747,218
II Tài sản cố định	220		125,758,310,126	169,372,351,213
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	82,224,89,925	118,758,935,294
- Nguyên giá	222		108,811,434,988	142,329,655,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,587,245,063)	(25,570,719,924)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	43,534,20,201	52,613,415,919
- Nguyên giá	228		43,761,571,270	52,824,571,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(227,451,069)	(211,155,351)
III Bất động sản đầu tư	230	15	206,757,999,968	112,863,719,865
- Nguyên giá	231		222,484,336,931	124,210,456,151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15,726,336,963)	(11,346,736,286)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		268,073,450,840	327,433,422,372
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	268,073,450,840	327,433,422,372
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	520,325,353,608	498,729,197,321
1 Đầu tư vào công ty con	251		482,589,810,000	415,259,980,000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,900,766,000	28,900,766,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,751,500,000	62,017,800,000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,916,722,392)	(7,449,348,679)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,588,225,720	2,648,099,682
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1,588,225,720	2,648,099,682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,657,148,663,849	2,982,801,688,577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

C- NỢ PHẢI TRẢ		300		<u>1,957,657,513,999</u>	<u>1,417,685,683,372</u>
1	Nợ ngắn hạn	310		446,471,550,134	477,732,534,675
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	221,788,360,181	139,872,686,386
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,650,875,984	6,532,882,982
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	22,944,805,781	17,548,698,353
4	Phải trả người lao động	314		2,007,317,762	2,228,989,210
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	18,308,705,078	17,382,008,317
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	8,181,819	61,363,634
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	22a	42,306,690,827	26,204,464,635
8	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	23a,23b	137,741,162,510	267,659,790,966
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-284,749,808	241,650,192
II	Nợ dài hạn	330		1,511,185,963,865	939,953,148,697
1	Phải trả dài hạn khác	337	22b	84,188,194,076	94,462,298,644
2	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	23c	1,011,178,910,880	845,374,224,606
3	Trái phiếu chuyển đổi	339		415,723,467,552	-
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	95,391,357	116,625,447
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		<u>1,699,491,149,850</u>	<u>1,565,116,005,205</u>
1	Vốn chủ sở hữu	410		1,699,491,149,850	1,565,116,005,205
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	1,492,535,080,000	1,492,535,080,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	819,082,000	819,082,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		94,188,783,378	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	25	6,196,436,959	6,196,436,959
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	105,751,767,513	65,565,406,246
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	65,565,406,246	7,889,583,505
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,186,361,267	57,675,822,741
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		<u>3,657,148,663,849</u>	<u>2,982,801,688,577</u>



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (số soát xét)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	439,630,250,794	225,990,180,567	744,830,152,818	409,791,296,850
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		439,630,250,794	225,990,180,567	744,830,152,818	409,791,296,850
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	398,649,302,689	211,090,881,946	673,002,334,303	374,144,454,486
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>40,980,948,105</u>	<u>14,899,298,621</u>	<u>71,827,818,515</u>	<u>35,646,842,364</u>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	23,506,687,807	24,803,720,988	58,890,698,932	29,531,976,961
7.	Chi phí tài chính	22	29	33,160,428,469	30,519,511,733	62,813,570,286	37,865,846,449
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32,636,748,661	36,564,164,707	62,289,890,478	49,694,262,403
8.	Chi phí bán hàng	24	30	205,531,586	26,793,102	326,398,487	495,383,001
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	9,110,662,801	5,909,800,341	14,842,231,988	9,930,368,114
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>22,011,013,056</u>	<u>3,246,914,433</u>	<u>52,736,316,686</u>	<u>16,887,221,761</u>
11.	Thu nhập khác	31	32	201,952	9,175,000	13,018,316	6,871,810,650
12.	Chi phí khác	32	33	778,459,541	152,885,293	885,527,894	609,621,513
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>(778,257,589)</u>	<u>(143,710,293)</u>	<u>(872,509,578)</u>	<u>6,262,189,137</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34	<u>21,232,755,467</u>	<u>3,103,204,140</u>	<u>51,863,807,108</u>	<u>23,149,410,898</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4,908,247,201	81,706,665	11,698,679,931	4,553,509,216
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(10,617,045)	(12,064,824)	(21,234,090)	(24,129,648)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34	<u>16,335,125,311</u>	<u>3,033,562,299</u>	<u>40,186,361,267</u>	<u>18,620,031,330</u>



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2015 VND (Trước soát xét)	30/06/2014 VND (Số soát xét)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	706,242,227,373	469,080,744,207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(754,949,136,737)	(361,559,821,533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,964,826,624)	(6,356,376,223)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(47,715,727,004)	(34,122,074,672)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6,123,338,147)	(50,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22,799,449,762	51,102,125,231
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(33,817,430,899)	(68,390,649,711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(119,528,782,276)	49,703,947,295
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43,868,192,185)	(76,325,311,761)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(902,020,207,686)	(94,746,549,969)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	692,342,872,614	145,044,332,247
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80,957,862,360)	(79,813,128,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50,260,000,000	6,187,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31,744,528,571	22,172,044,619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(252,498,861,046)	(77,481,612,864)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,217,330,272,196	94,348,130,850
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(681,488,267,225)	(67,423,510,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	535,842,004,971	26,924,620,750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	163,814,361,649	(853,044,815)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77,808,876,422	75,969,832,402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	719,764	2,484,257
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	241,623,957,835	75,119,271,844



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là hồ phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/05/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hòa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo đá và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mù côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mùn cao su); Bán buôn trâu, bò).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản cơ sở dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
--------------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc

7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên: thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc, gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	8,629,274,901	5,950,547,748
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168,494,682,934	71,858,328,674
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	64,500,000,000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	10,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	30,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai	14,500,000,000	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - TP HCM	10,000,000,000	
Cộng	241,623,957,835	77,808,876,422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	474,400,000,000	474,400,000,300	340,000,000,000	340,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	13,000,000,000	13,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng -CN Trung Hòa Nhân Chính			300,000,000,000	300,000,000,000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	460,000,000,000	460,000,000,000		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam			30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương	1,400,000,000	1,400,000,000		
b2) Dài hạn			4,400,000,000	4,400,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương			3,000,000,000	3,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương			1,400,000,000	1,400,000,000
Cộng	474,400,000,000	474,400,000,000	340,000,000,000	344,400,000,000

7. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	402,598,773,720	207,100,185,549
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	154,840,381,076	95,527,996,276
- Công ty Cổ phần BamBoo Capital	67,448,190,000	
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	57,493,265,960	
- Các đối tượng khác	122,816,936,684	111,572,189,273
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan(chi tiết từng đối tượng)		
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	9,965,457,200	5,997,720,200
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	242,978,650	91,351,507
Công ty CP Đức Long Đá Nẵng	170,490,000	56,490,000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	2,839,110,737	1,016,854,670
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	154,840,381,076	95,527,996,276
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	7,742,688,336	6,597,233,630
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	14,283,818,820	
d) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan(chi tiết từng đối tượng)		
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLGL	3,458,000	13,566,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	214,746	214,746
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia lai		124,625,833
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL		3,990,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đỗ Thị Dương		11,805,000,000
- Dương Minh Hùng		3,873,000,000
- Phan Công Quỳnh		9,000,000,000
- Trần Thị Cương		7,000,000,000
- Trần Trung Hiếu		9,000,000,000
- Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	426,100,000,000	322,000,000,000
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	5,976,000,000	4,980,000,000
- Công ty CP Thủ Phú Tre		85,840,000,000
- Đỗ Thanh		105,701,554
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	8,096,361,807	8,096,361,807
- Công ty Cổ phần Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	32,956,437,865	32,469,212,286
- Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	5,105,453,484	2,058,061,482
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLGL	1,549,963,685	1,168,191,685
- Công ty TNHH Đức Long Dung quát	2,580,244,431	2,580,244,431
- Công ty Liên doanh Mê Koong	1,145,485,440	1,145,485,440
- Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	2,205,430,094	1,867,993,094
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	9,386,126,161	3,027,099,554
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	493,131,480	1,193,600,000
- Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia lai		600,096,334
- Công ty Cổ phần BOT và BT ĐLGL	25,005,426	25,005,426
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Nam Nguyên		199,919,392
- Công ty Cổ phần xây dựng giao thông ĐLGL	20,631,900	17,631,900
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	235,860,571	232,779,571
- Lê Đức Sơn (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
- Thái Hoàng Vũ (*)		3,000,000,000
- Võ Thị Thu Hằng (*)	77,800,161,698	
- Nguyễn Tuấn Vũ (*)	19,060,800,000	
- Nguyễn Thành Chính (*)	450,000,000	
- Các đối tượng khác (*)	335,115,888	364,789,210
Cộng	594,524,209,930	512,650,173,166

* Các đối tượng cá nhân trên không thuộc thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát, không phải là cổ đông của Công ty.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	115,862,821,824	1,567,505,582	110,597,258,088	430,501,779
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	23,388,859,459		26,538,883,895	
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	23,388,859,459		26,538,883,895	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu lãi cho vay	75,410,345,075	487,326,694	68,624,760,041	28,517,408
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	36,190,190,030		33,164,989,405	
Công ty CP Quản Trung	974,653,388	487,326,694	974,653,388	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	12,073,696,151		8,555,194,028	
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	12,622,308,333		5,453,975,000	
Công ty CP Thủ Phù Tre			2,214,623,333	
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyên			4,377,835,724	
Công ty TNHH Khai thác Đức Sang Gia Lai	3,173,340,001		3,173,340,001	
Đỗ Thị Dương			1,506,637,916	
Dương Minh Hùng			788,796,556	
Phan Công Quỳnh			907,194,444	
Trần Thị Cương			712,250,000	
Trần Trung Hiếu			892,375,000	
Đỗ Thanh			101,000,802	28,517,408
Võ Thị Thu Hằng	1,071,550,728			
Nguyễn Tuấn Vũ	642,578,667			
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	8,662,027,777		5,801,894,444	
Phải thu khác	2,037,245,780	1,011,401,282	1,559,322,531	275,872,488
Võ Châu Hoàng	490,630,823	303,441,576	490,630,823	
Lê Thế Kỳ	199,500,000	199,500,000	199,500,000	169,500,000
Phạm Trung	656,446,732	196,934,020	656,446,732	
Bùi Tịnh	212,744,976	148,921,483	212,744,976	106,372,488
Các đối tượng khác	477,923,249	162,604,203		
Tạm ứng	15,026,371,510	68,777,606	13,874,291,621	126,111,883
Đỗ Thanh	1,365,023,594		1,259,322,040	
Nguyễn Thanh Hồng	1,344,416,235		1,482,251,815	
Nguyễn Tiến Dũng	3,275,248,770		3,408,348,020	
Nguyễn Thanh Lâm			1,176,979,637	
Nguyễn Đình Trạc	931,739,615		866,025,490	
Nguyễn Văn Quý	216,892,050		228,892,050	
Lê Đức Kỳ	20,000,000		168,729,650	
Võ Thanh Tùng	2,766,564,169		1,627,842,019	
Nguyễn Văn Hức	116,820,000		99,227,071	
Phạm Ngọc Duy	299,958,070		30,245,070	
Lê Văn Hương	302,030,000		6,940,000	
Trần Văn Phương	172,866,490			
Phan Thánh Phương	153,352,405		225,352,405	
Lê Văn Thu	110,025,478		462,222,812	
Nguyễn Đức Toàn	53,825,800		264,623,000	
Phạm Thị Hằng			200,000,000	
Nguyễn Văn Hòa	202,603,070	67,479,236	149,403,070	
Bùi Quang Ngọc	1,671,517,761		312,628,979	
Bùi Trường Chính	380,458,736		443,443,522	
Nguyễn Thị Thu Hà	62,871,000		180,011,000	
Các đối tượng khác	1,580,158,267	1,298,370	1,281,803,971	126,111,883
b) Dài hạn				
Cộng	115,862,821,824	1,567,505,582	110,597,258,088	430,501,779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1,273,646,066		158,297,785,656	
- Công cụ, dụng cụ	465,730		465,730	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,156,282,609		21,800,969,449	
- Thành phẩm nhập kho	2,852,209,437		2,671,028,997	
- Thành phẩm bất động sản đầu tư	62,798,142,842		62,798,142,842	
- Hàng hóa	213,304,604,931		83,435,481,095	
	303,385,351,615		329,003,873,769	

11. Chi phí trả trước

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	13,053,411	168,363,199
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	3,250,002	28,996,212
<i>Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ</i>	9,803,409	139,366,987
b) Dài hạn	1,588,225,720	2,648,099,682
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	907,748,052	1,248,872,925
<i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>		
<i>Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền</i>		292,247,861
<i>Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ</i>	680,477,668	1,106,978,896
Cộng	1,601,279,131	2,816,462,881

12. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	134,257,500,000	149,175,000,000
Công ty CP Quân Trung	1,996,371,581	2,992,371,581
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	80,103,921,437	67,100,375,637
Cộng	216,357,793,018	219,267,747,218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	117,234,770,673	11,033,411,390	13,706,614,955	354,858,200	142,329,655,218
- Mua trong năm	-	20,790,365,000	1,240,370,910	-	22,030,735,910
- Đầu tư XDCB hoàn thành	62,547,112,040	-	-	-	62,547,112,040
- Chuyển sang BĐSĐT	88,683,088,180	-	-	-	88,683,088,180
- Giảm khác	8,622,615,000	20,790,365,000	-	-	29,412,980,000
Số dư cuối kỳ	82,476,179,533	11,033,411,390	14,946,985,865	354,858,200	108,811,434,988
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10,189,160,504	4,952,540,989	10,074,575,209	354,443,222	25,570,719,924
- Khấu hao trong năm	1,549,615,591	524,536,383	537,280,885	414,978	2,611,847,837
- Chuyển sang BĐSĐT	1,595,322,698	-	-	-	1,595,322,698
Số dư cuối kỳ	10,143,453,397	5,477,077,372	10,611,856,094	354,858,200	26,587,245,063
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	107,045,610,169	6,080,870,401	3,632,039,746	414,978	116,758,935,294
- Tại ngày cuối kỳ	72,332,726,136	5,556,334,018	4,335,129,771	-	82,224,189,925

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	52,568,231,270	256,340,000	52,824,571,270
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	9,063,000,000	-	9,063,000,000
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,505,231,270	256,340,000	43,761,571,270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	211,155,351	211,155,351
- Tăng trong kỳ	-	16,295,718	16,295,718
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	227,451,069	227,451,069
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	52,568,231,270	45,184,649	52,613,415,919
- Tại ngày cuối kỳ	43,505,231,270	28,888,931	43,534,120,201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66,720,417,973	57,490,038,178	124,210,456,151
Chuyển thành BĐSĐT	9,063,000,000	88,683,088,180	97,746,088,180
Tăng trong kỳ		527,792,600	527,792,600
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	75,783,417,973	146,700,918,958	222,484,336,931
Khấu hao			
Số đầu kỳ		11,346,736,286	11,346,736,286
Chuyển thành BĐSĐT		1,595,322,698	1,595,322,698
Tăng trong kỳ		2,784,277,979	2,784,277,979
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	15,726,336,963	15,726,336,963
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66,720,417,973	46,143,301,892	112,863,719,865
Số cuối kỳ	75,783,417,973	130,974,581,995	206,757,999,968

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quả Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

16. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự án trồng cao su tại Iatiem	12,697,390,695	12,697,390,695
Dự án trồng cao su tại IaBlừ	138,705,056,934	130,096,831,823
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia lai -20ha	542,476,242	542,476,242
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10,204,800,729	10,358,518,911
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	89,081,790,549	74,285,508,399
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451,262,866	451,262,866
Dự án BOT quốc lộ 14	6,609,131,694	6,609,131,694
Mỏ chì kềm Chư mỏ - Azumpa	-	83,489,202,040
Trồng rừng cao su 980 ha Chư bử	5,422,221,816	5,422,221,816
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGraí	1,061,251,741	1,017,796,741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự án BOT Gia Lai	1,813,036,427	1,813,036,427
Mỏ đá Gabro Krông Năng, Krông pa- tỉnh Gia Lai	325,578,104	318,603,104
Dự án chăn nuôi bò	799,109,873	
Các công trình xây dựng khác	360,343,170	331,441,614
Cộng	268,073,450,840	327,433,422,372

15/07/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	482,589,810,000	(1,696,231,514)	415,259,980,000	(2,141,395,493)
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai			32,100,000,000	*
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC DLGL	8,200,000,000	-	8,200,000,000	*
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DLGL	33,420,000		33,420,000	*
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp DLGL	46,000,000,000	(409,330,602)	28,500,000,000	(402,366,214)
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ DLGL	1,632,000,000	(67,625,842)	1,632,000,000	(59,589,160)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2,149,390,000	(416,075,487)	2,149,390,000	(372,425,651)
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24,000,000,000	(37,773,272)	24,000,000,000	(36,114,132)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	150,500,000,000	(765,426,311)	136,500,000,000	(1,237,480,336)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	107,599,360,000		75,099,360,000	*
- Công ty CP XD Giao thông DLGL	6,500,000		6,500,000	*
- Công ty TNHH MTV KT&CB khoáng sản DLGL			401,800,000	*
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	142,469,140,000		106,637,510,000	*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28,900,766,000	(248,391,331)	28,900,766,000	(239,255,878)
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8,900,766,000		8,900,766,000	*
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20,000,000,000	(248,391,331)	20,000,000,000	(239,255,878)
Đầu tư vào đơn vị khác	15,751,500,000	(4,972,099,547)	62,017,800,000	(5,068,697,308)
- Công ty CP BV Tây Bình Tây Sơn	5,600,000,000		5,600,000,000	*
- Công ty CP DDT Xây dựng Nam Nguyễn	968,000,000	(968,000,000)	968,000,000	(968,000,000)
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên			46,266,300,000	*
- Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1,200,000,000		1,200,000,000	*
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3,503,500,000	(2,315,376,792)	3,503,500,000	(2,411,974,553)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bao Lộc	480,000,000	(480,000,000)	480,000,000	(480,000,000)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản DLGL	4,000,000,000	(1,208,722,755)	4,000,000,000	(1,208,722,755)

(*) Có phiếu của các công ty này chưa niên yết tại các sàn giao dịch do đó Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)_ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	221,788,360,181	221,788,360,181	139,872,686,386	139,872,686,386
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	105,830,179,241	105,830,179,241		
- Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	30,182,113,739	30,182,113,739	14,170,650,603	14,170,650,603
- Công ty Xây dựng và dịch vụ tư vấn xây lắp 727	9,806,071,709	9,806,071,709	19,005,527,633	19,005,527,633
- Các đối tượng khác	75,969,995,492	75,969,995,492	106,696,508,150	106,696,508,150
b)_ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	5,280,000		5,280,000	
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	661,069,035		454,750,292	
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	6,725,660,000		25,300,000	
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	95,600,000			
Trả trước người bán				
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyên	22,327,846,159		21,377,846,159	
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	21,566,543,487		20,675,525,038	

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,731,975,973	5,876,886,913	6,470,198,554	2,138,664,332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,939,170,847	11,698,679,931	6,123,338,147	18,514,512,631
Thuế tài nguyên		410,109,000	50,000,000	360,109,000
Thuế thu nhập cá nhân	1,288,179,573	29,036,271	550,973,186	766,242,658
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	89,816,160	1,073,637,347	766,422,547	397,030,960
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		169,350,000	7,000,000	162,350,000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	499,555,800	658,283,920	551,943,520	605,896,200
Cộng	17,548,698,353	19,915,983,382	14,519,875,954	22,944,805,781

20. Chi phí phải trả

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	17,272,001,274	15,554,152,183
- Chi phí lãi vay phải trả	1,036,703,804	1,827,856,134
Cộng	18,308,705,078	17,382,008,317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	8,181,819	61,363,634
Doanh thu cho thuê cây xăng		28,636,361
Doanh thu cho thuê mặt bằng	8,181,819	32,727,273
b) Dài hạn		
Cộng	8,181,819	61,363,634

22. Phải trả khác	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	94,716,076	304,655,429
Bảo hiểm thất nghiệp	122,269,410	118,206,585
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	39,854,353,732	23,448,472,508
- Lãi trái tức phải trả	1,455,727,450	1,538,316,450
- Tạm ứng dư có	3,736,204	23,725,708
- Cổ tức phải trả	771,087,955	771,087,955
Cộng	42,305,890,827	26,204,464,635
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	83,888,194,076	94,462,298,644
Cộng	84,188,194,076	94,462,298,644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	107,865,483,603	107,865,483,603	207,764,555,166	329,198,362,529	229,299,290,966	229,299,290,966
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	34,013,000,000	34,013,000,000	34,013,000,000	35,260,000,000	35,260,000,000	35,260,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	30,000,000,000	30,000,000,000	60,000,000,000	66,996,819,097	36,996,819,097	36,996,819,097
- Ngân hàng Eximbank- CN Tân Sơn Nhất	26,335,000,000	26,335,000,000	24,335,000,000	9,335,000,000	11,335,000,000	11,335,000,000
- Vay mượn ngoài	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000
	13,517,483,603	13,517,483,603	85,416,555,166	213,106,543,432	141,207,471,869	141,207,471,869
b) Nợ đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	29,875,678,907	29,875,678,907	19,427,573,307	27,912,394,400	38,360,500,000	38,360,500,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	5,000,000,000	5,000,000,000	4,000,000,000	1,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	8,200,000,000	8,200,000,000	1,000,000,000	25,800,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	3,537,605,600	3,537,605,600	1,750,000,000	1,012,394,400	2,800,000,000	2,800,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	355,920,000	355,920,000	277,920,000	78,000,000	156,000,000	156,000,000
- Trái phiếu phát hành	12,399,653,307	12,399,653,307	12,399,653,307		404,500,000	404,500,000
	382,500,000	382,500,000		22,000,000		
c) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	1,011,178,910,880	1,011,178,910,880	513,922,194,984	348,117,508,710	845,374,224,606	845,374,224,606
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	55,783,000,000	55,783,000,000	3,794,000,000	4,000,000,000	59,783,000,000	59,783,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	180,276,757,574	180,276,757,574	46,069,720,000	325,768,180,903	502,250,938,477	502,250,938,477
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	46,069,720,000	46,069,720,000	8,083,000,000	1,750,000,000	39,736,720,000	39,736,720,000
- Trái phiếu phát hành	235,593,412,822	235,593,412,822	1,000,000,000	12,399,653,307	247,993,066,129	247,993,066,129
	1,278,430,000	1,278,430,000	501,045,194,984	319,570,000	598,000,000	598,000,000
	492,177,590,484	492,177,590,484		3,880,104,500	(4,987,500,000)	(4,987,500,000)
Cộng	1,148,920,073,390	1,148,920,073,390	741,114,323,457	705,228,265,639	1,113,034,015,572	1,113,034,015,572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Trái phiếu phát hành

23.1 Trái phiếu thường

Thời điểm phát hành : 01/01/2015

Số lượng trái phiếu phát hành : 5.000.000 trái phiếu

Mệnh giá : 100.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu : 5 năm (từ 01/01/2015 đến 31/12/2019)

Lãi suất : 11% /năm (đối với 6 tháng đầu , bắt đầu từ tháng 7 trở đi lãi suất trái phiếu sẽ bằng lãi tiền gửi có kỳ hạn của 4 ngân hàng thương mại cổ phần công với biên độ 4%/ năm)

Đối tượng phát hành : Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam

Chi phí phát hành trái phiếu : 8,867,604,500 đồng

Thời gian thanh toán :

+ Trả đợt 1	134,000,000,000	(3 năm)	31/12/2017
+ Trả đợt 2	366,000,000,000	(5 năm)	31/12/2019
+ Lãi trái phiếu thường	6 tháng trả 1 lần		

23.2 Trái phiếu chuyển đổi

Thời điểm phát hành : 10/04/2015

Số lượng trái phiếu phát hành : 5.000.000 trái phiếu

Mệnh giá : 100.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu : 2 năm Từ ngày 10/04/2015 đến 10/04/2017

Lãi suất : 0%/ năm

Đối tượng phát hành : Công ty Cổ phần quản lý Quỹ Thăng Long

Chi phí phát hành trái phiếu : 100.000.000 đồng

Tỷ lệ chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi : 1 : 8,33 (Một trái phiếu chuyển đổi thành 8,33 cổ phiếu)

Lãi suất trái phiếu gắn nhất : 11%/năm

Giá trị phần nợ gốc : 405.811.216.622 đồng

Phần quyền chọn cổ phiếu : 94.188.783.378 đồng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	95,391,357	116,625,447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	697,448,980,000	49,922,262,000	13,170,546,959		50,748,767,025
- Tăng vốn trong năm trước	795,086,100,000				
- Tăng khác					57,675,822,741
- Giảm khác		49,103,180,000	6,974,110,000		42,859,183,520
Số dư tại ngày 31/12/2014	1,492,535,080,000	819,082,000	6,196,436,959		65,565,406,246
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,492,535,080,000	819,082,000	6,196,436,959		65,565,406,246
- Tăng trong năm				94,188,783,378	40,186,361,267
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/06/2015	1,492,535,080,000	819,082,000	6,196,436,959	94,188,783,378	105,751,767,513

b) Cổ phiếu

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	149.253.508	149.253.508
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	149.253.508	149.253.508
+ Cổ phiếu phổ thông	149.253.508	149.253.508
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	149.253.508	149.253.508
+ Cổ phiếu phổ thông	149.253.508	149.253.508
+ Cổ phiếu ưu đãi		

c) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6,196,436,959	6,196,436,959
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	44,424,649,330	73,817,033,359
Doanh thu bán phân bón	67,340,147,500	-
Doanh thu công trình xây dựng	245,623,172,564	55,836,641,818
Doanh thu khai thác đá	2,280,000,000	-
Doanh thu cho thuê tài sản	1,373,882,761	2,021,532,654
Doanh thu bán hàng hóa (đá, nhựa đường..)	73,800,498,524	92,727,330,960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,787,900,115	1,587,641,776
Cộng	439,630,250,794	225,990,180,567

Doanh thu quý 2/2015 tăng 213,6 tỷ đồng tương ứng tăng 94,5% so với cùng kỳ năm 2014 do các nguyên nhân chính sau :

- Trong quý 2/2015 phát sinh doanh thu phân bón 67 tỷ đồng.
- Doanh thu công trình xây dựng tăng 189,8 tỷ đồng tương ứng tăng 340% so với quý 2/2014.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tăng 3,2 tỷ đồng tương ứng tăng 201,6% so với quý 2/2014

27. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	42,324,019,645	73,677,498,654
Giá vốn bán phân bón	66,100,652,230	-
Giá vốn công trình xây dựng	218,210,395,394	49,541,200,104
Giá vốn khai thác đá	1,204,395,163	-
Giá vốn cho thuê tài sản	1,386,862,429	1,094,015,064
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường..)	65,325,092,926	85,904,663,410
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,097,884,902	873,504,714
Cộng	398,649,302,689	211,090,881,946

Doanh thu quý 2/2015 tăng dẫn đến giá vốn quý 2/2015 tăng 187,6 tỷ đồng tương ứng tăng 89% so với cùng kỳ năm 2014 cụ thể :

- Giá vốn bán phân bón tăng 66 tỷ đồng
- Giá vốn công trình xây dựng tăng 168,7 tỷ đồng tương ứng tăng 340,5% so với quý 2/2014.
- Giá vốn cung cấp dịch vụ tăng 3,2 tỷ đồng tương ứng tăng 369,1% so với quý 2/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,328,308,043	21,326,976,635
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	177,660,000	3,476,744,353
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	719,764	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Cộng	23,506,687,807	24,803,720,988

Trong quý 2/2015 khoản cổ tức, lợi nhuận được chia của các công ty thành viên giảm so với quý 2/2014. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2015 giảm 1,3 tỷ đồng tương ứng giảm 5,2% so với quý 2/2014.

29. Chi phí tài chính

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
- Lãi tiền vay	9,038,386,620	36,564,164,707
- Lãi trái phiếu	23,598,362,041	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,562,749
- Phí tư vấn phát hành trái phiếu	1,056,306,095	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(532,626,287)	(6,046,215,723)
Cộng	33,160,428,469	30,519,511,733

Trong kỳ phát sinh khoản vay trái phiếu chuyển đổi làm tăng chi phí lãi vay trái phiếu và phí tư vấn phát hành trái phiếu. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính quý 2/2015 tăng 2,6< tỷ đồng tương ứng tăng 8,6% so với quý 2/2014.

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,110,662,801	5,909,800,341
Tiền lương	2,698,187,374	2,302,278,787
Tiền thuê đất	1,073,637,347	360,360,000
Phí bảo lãnh hợp đồng tín dụng	170,524,561	162,851,219
Chi phí khấu hao tài sản	1,237,789,725	335,884,554
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,183,514,294	923,210,843
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,747,009,500	1,825,214,938
- Chi phí bán hàng	205,531,586	26,793,102
Tiền lương	20,643,077	40,832,963
Chi phí khấu hao tài sản	-14,353,290	71,258,940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí bán hàng khác(quảng cáo ,...)	199,241,799	-85,298,801
Cộng	9,316,194,387	5,936,593,443

Trong quý 2/2015 chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng tăng nhưng chủ yếu là tăng chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3,2 tỷ đồng tương ứng tăng 56,9% so với quý 2/2014 do công ty mở rộng quy mô doanh nghiệp , mở rộng sản xuất kinh doanh nên yêu cầu chi phí quản lý tăng theo.

31. Thu nhập khác

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Thu khác	201,952	9,175,000
Cộng	201,952	9,175,000

32. Chi phí khác

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	11,767,052	152885293
Chi phí khác	766,692,489	
Cộng	778,459,541	152,885,293

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,232,755,467	3,103,204,140
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	1,077,459,082	-2,731,810,207
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1,255,838,846	744,934,146
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	118,835,405	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1,137,003,441	744,934,146
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	178,379,764	3,476,744,353
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	177,660,000	3,476,744,353
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	719,764	-
Tổng thu nhập chịu thuế	22,310,214,549	371,393,933
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,908,247,201	81,706,665
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10,617,045)	(12,064,824)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16,335,125,311	3,033,562,299

Do ảnh hưởng các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 tăng 13,3 tỷ đồng tương ứng tăng 438,5% so với cùng kỳ năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,745.426.268	50.780.490.076
Chi phí nhân công	3.620.637.306	4.120.549.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.127.877.410	1.714.236.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.947.206.729	5.195.115.681
Chi phí khác bằng tiền	3.878.102.948	3.075.585.970
Cộng	35.319.250.661	64.885.977.470

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	137,741,162,510	1,011,178,910,880	1,148,920,073,390
Trái phiếu chuyển đổi		415,723,467,552	415,723,467,552
Phải trả người bán	221,788,360,181		221,788,360,181
Chi phí phải trả	18,308,705,078		18,308,705,078
Phải trả khác	42,306,890,827	84,188,194,076	126,495,084,903
Cộng	420,145,118,596	1,511,090,572,508	1,931,235,691,104
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	267,659,790,966	845,374,224,606	1,113,034,015,572
Trái phiếu chuyển đổi			-
Phải trả người bán	139,872,686,386		139,872,686,386
Chi phí phải trả	17,382,008,317		17,382,008,317
Phải trả khác	26,204,464,635	94,462,298,644	120,666,763,279
Cộng	451,118,950,304	939,836,523,250	1,390,955,473,554

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn vì tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	241,623,957,835	-	241,623,957,835
Phải thu khách hàng	399,896,569,645	-	399,896,569,645
Phải thu nội bộ		-	-
Đầu tư tài chính	474,400,000,000	-	474,400,000,000
Phải thu về cho vay	591,835,009,930	216,357,793,018	808,192,802,948
Phải thu khác	115,375,495,130	-	115,375,495,130
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	1,823,131,032,540	216,357,793,018	2,039,488,825,558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	77,808,876,422	-	77,808,876,422
Phải thu khách hàng	204,294,597,961	-	204,294,597,961
Phải thu nội bộ	-	-	-
Đầu tư tài chính	344,400,000,000	-	344,400,000,000
Phải thu về cho vay	512,650,173,166	219,267,747,218	731,917,920,384
Phải thu khác	110,597,258,088	-	110,597,258,088
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	1,249,750,905,637	219,267,747,218	1,469,018,652,855

36. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
4. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con
5. Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
7. Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
8. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
9. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Công ty con
10. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
11. Công ty CP Giáo dục - thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
12. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
13. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
14. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
15. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
16. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
17. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
18. Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Công ty nhận đầu tư
19. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
20. Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
21. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	P. Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyễn Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
	Doanh thu bán hàng hóa và Cung cấp dịch vụ		
-Các Công ty		451,073,379,517	50,177,172,727
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiốt, d.vụ	272,280,000	272,280,000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Thi công công trình	261,734,030,908	49,904,892,727
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Thi công công trình	52,076,198,927	
Công ty TNHH Nông Nghiệp ĐLGL	Bán đậu nành	1,105,000,000	
	Thuê Tài sản	137,842,857	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Bán lịch	3,627,273	
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Thuê Tài sản	103,636,364	
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Gỗ, đá các loại	128,302,168,000	174,360,507,024
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Bán đá	5,340,000,000	
	Bán cân		454,545,000
	Thuê tài sản		2,226,666,668
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	1,998,595,188	1,998,595,188
Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Bán lịch	9,189,091	
	Mua hàng, nhận dịch vụ		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Thuê tài sản	104,727,270	104,727,270
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Mua vật liệu	1,034,477,273	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Thi công hội sở	3,751,256,312	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công công trình		15,241,872,576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá	8,627,000,000	
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Mua đá	5,184,954,368	2,777,275,000
	Thi công NM mô chi kèm		17,282,511,276
Các khoản đầu tư			
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Thu lãi cho vay	8,025,200,625	9,000,225,000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	177,660,000	177,660,000
		30/06/2015	31/12/2014
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk nông		14,283,818,820	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai		9,965,457,200	5,997,720,200
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai		242,978,650	91,351,507
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng		170,490,000	56,490,000
Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai			
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên		154,840,381,076	95,527,996,276
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		2,839,110,737	1,016,854,670
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc		7,742,688,336	6,597,233,630
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai		3,458,000	13,655,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên		214,746	214,746
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai			3,990,000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL			124,625,833
Phải trả người bán			
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		5,280,000	5,280,000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk nông		95,600,000	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai		661,069,035	454,750,292
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên		6,725,660,000	25,300,000
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		21,566,543,487	20,675,525,038
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên		22,327,846,159	21,377,846,159
Đầu tư ngắn hạn khác			
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL		-	600,096,334
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL		18,040,937,865	32,469,212,286
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai		5,105,453,484	2,058,061,482
Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai		1,549,963,685	1,168,191,685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai		75,005,426	25,005,426
Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai		20,631,900	17,631,900
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng		2,203,430,094	1,867,993,094
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		493,131,480	1,193,600,000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai		235,860,571	232,779,571
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		2,580,244,431	2,580,244,431
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay ngắn hạn	14,917,500,000	
	Cho vay dài hạn	134,257,500,000	149,175,000,000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	80,103,921,437	67,100,375,637
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai			
Phải thu khác			
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL		36,190,190,030	33,164,989,405
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai		23,388,859,459	26,538,883,895
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		3,173,340,001	3,173,340,001
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		12,073,696,151	8,555,194,028
Vay mượn ngoài			
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL		14,663,166	
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai		1,176,248,255	1,176,248,255
Công ty TNHH ĐT XD CD Phước Hoàng Long		360,749,473	72,192,322,065
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		929,634,583	1,053,550,786
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL		1,045,729,256	65,111,443,256
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên		83,329,100	138,359,100

37. Những thông tin khác

- Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán
- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính: "Khi thay đổi cách trình bày hoặc các phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do phân loại lại"
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai đã trình bày số liệu đầu kỳ trên bảng Cân đối kế toán, chi tiết như sau:

<u>Khoản mục trên bảng Cân đối kế toán</u>	<u>Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014</u>		<u>Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014</u>		Thay đổi
	<u>số kiểm toán</u>		<u>trình bày lại</u>		
	<u>Mã số</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số tiền</u>	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	793,603,701,554		340,000,000,000	(453,603,701,554)
Đầu tư ngắn hạn	121	793,603,701,554			(793,603,701,554)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			123	340,000,000,000	340,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	428,804,517,792	408	897,841,833,498	469,037,315,706
Phải thu về cho vay ngắn hạn			135	512,650,173,166	512,650,173,166
Các khoản phải thu khác	135	154,210,115,548	136	110,597,258,088	(43,612,857,460)
Tài sản ngắn hạn khác	150	18,866,181,369		3,432,567,217	(15,433,614,152)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản ngắn hạn khác	158	15,433,614,152			(15,433,614,152)
Các khoản phải thu dài hạn	210	-		219,267,747,218	219,267,747,218
Phải thu về cho vay dài hạn			215	219,267,747,218	219,267,747,218
Tài sản cố định	220	496,805,773,585	220	169,372,351,213	(327,433,422,372)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	327,433,422,372			(327,433,422,372)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	240	327,433,422,372	327,433,422,372
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		242	327,433,422,372	327,433,422,372
Đầu tư tài chính dài hạn	250	722,396,944,539		503,129,197,321	(219,267,747,218)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	285,685,547,218	253	62,017,800,000	(223,667,747,218)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	255	4,400,000,000	4,400,000,000
Nợ ngắn hạn	310	572,133,469,685		477,732,534,675	(94,400,935,010)
Vay và nợ ngắn hạn	311	126,452,319,097	320	267,659,790,966	141,207,471,869
Doanh chưa thực hiện ngắn hạn		-	318	61,363,634	61,363,634
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	261,874,235,148	319	26,204,464,635	(235,669,770,513)
Nợ dài hạn	330	850,539,713,687		944,940,648,697	94,400,935,010
Phải trả dài hạn khác	333	-	337	94,462,298,644	94,462,298,644
Doanh chưa thực hiện dài hạn	338	61,363,634		-	(61,363,634)
Quỹ đầu tư phát triển	417	2,416,965,135	418	6,196,436,959	3,779,471,824
Quỹ dự phòng tài chính	418	3,779,471,824		-	(3,779,471,824)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.



Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

[Handwritten signature]

Trần Thị Tinh Tú